

TỔNG CỤC HẬU CẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN X20

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2022

Hà Nội - Tháng 01, năm 2023

Số: **41** /CV-CTCP
V/v công bố thông tin
BCTC quý 4/2022

Thanh Xuân, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần X20 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: X20
- Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243 864 3381 Fax: 0243 864 1208
- Email: info@gatexco20.com.vn Website: www.gatexco20.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTCh quý 4/2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Vấn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Vấn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2023 tại đường dẫn: <https://gatexco20.com.vn/thong-tin-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *JL*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.H02.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đại tá Vũ Văn Nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204.964.201.221	259.972.507.098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83.540.746.416	89.474.427.310
1. Tiền	111		83.540.746.416	89.474.427.310
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.518.723.668	119.661.889.692
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		61.721.622.580	46.025.711.492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		118.493.826	71.020.344.143
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		45.000.000.000	15.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		142.020.297	686.968.933
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-12.463.413.035	-13.071.134.876
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		24.723.997.793	50.217.212.692
1. Hàng tồn kho	141		30.790.124.657	62.511.014.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-6.066.126.864	-12.293.802.288
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.180.733.344	618.977.404
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		739.933.657	266.059.977
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1	352.917.427
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		1.440.799.686	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		218.617.414.376	225.565.583.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.500.000.000	6.500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		6.500.000.000	6.500.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		144.435.290.814	154.516.593.860
1. TSCĐ hữu hình	221		134.461.731.469	144.400.141.191
- Nguyên giá	222		326.174.440.518	321.313.081.137
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-191.712.709.049	-176.912.939.946
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		9.973.559.345	10.116.452.669
- Nguyên giá	228		10.435.633.720	10.435.633.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-462.074.375	-319.181.051
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	122.213.750
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	122.213.750
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		63.394.835.186	63.394.835.186

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
1. Đầu tư vào công ty con	251		61.735.835.186	61.735.835.186
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.659.000.000	1.659.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.287.288.376	1.031.941.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.287.288.376	1.031.941.037
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		423.581.615.597	485.538.090.931
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		171.053.328.421	229.609.628.293
I. Nợ ngắn hạn	310		169.753.328.421	228.809.628.293
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		64.305.939.533	29.353.488.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.509.114.422	160.401.513.971
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.165.975.968	101.957.585
4. Phải trả người lao động	314		24.079.622.863	20.207.755.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.473.589.417	4.699.916.997
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.247.619.490	70.717.470
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.560.624.425	6.319.131.599
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.756.985.771	6.279.481.726
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.653.856.532	1.375.664.503
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.300.000.000	800.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		800.000.000	800.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		500.000.000	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.528.287.176	255.928.462.638
I. Vốn chủ sở hữu	410		252.528.287.176	255.928.462.638
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.500.000.001	172.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.500.000.001	172.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.635.639.925	56.635.639.925
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.392.647.250	26.792.822.713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.959.029.150	22.588.186.063
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.433.618.100	4.204.636.650
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		423.581.615.597	485.538.090.931

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Lê Văn Nghĩa



Lập ngày 25 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Đại tá Vũ Văn Nhật



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/10/2022 đến hết ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		335.341.855.391	118.760.840.692	957.433.710.863	795.574.704.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	57.910.421	0	63.339.212
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		335.341.855.391	118.702.930.271	957.433.710.863	795.511.364.942
4. Giá vốn hàng bán	11		297.909.950.846	98.291.583.079	866.964.364.214	702.764.809.548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		37.431.904.545	20.411.347.192	90.469.346.649	92.746.555.394
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14.725.932.112	7.706.820.143	16.530.931.237	8.510.289.125
7. Chi phí tài chính	22		117.176.083	62.435.965	120.294.510	228.765.110
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		11.945.440.133	9.978.588.828	15.971.543.304	30.772.303.411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27.607.730.257	22.866.495.153	73.669.430.679	64.578.935.836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.487.490.184	-4.789.352.611	17.239.009.393	5.676.840.162
11. Thu nhập khác	31		204.134.173	183.842.747	232.377.016	243.068.766
12. Chi phí khác	32		135.758.379	442.518.692	135.758.380	1.680.400.648
13. Lợi nhuận khác	40		68.375.794	-258.675.945	96.618.636	-1.437.331.882
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.555.865.978	-5.048.028.556	17.335.628.029	4.239.508.280
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-13.285.655	-2.040.068.942	902.009.929	34.871.630
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.569.151.633	-3.007.959.614	16.433.618.100	4.204.636.650
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0		

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng

Lê Văn Nghĩa

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch HĐQT





CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu kì tới cuối kì	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.555.865.978	(5.048.028.556)	17.335.628.029	4.239.508.280
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.833.357.958	(13.708.660.651)	21.945.456.984	
- Các khoản dự phòng	03	3.496.413.446	12.130.418.486	(10.357.893.220)	21.336.140.638
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	45.711.833	15.714.014.734	(86.108.050)	15.811.777.624
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(486.185.615)	956.897.704	(1.878.234.933)	160.069.640
- Chi phí lãi vay	06		(8.495.549.577)		(8.495.549.577)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.445.163.600	1.549.092.140	26.958.848.810	33.051.946.605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26.281.903.583)	(78.672.126.839)	45.562.683.571	(72.727.151.503)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	36.584.818.997	(20.549.299.085)	31.720.890.328	31.565.304.968
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7.526.675.576	128.249.772.839	(52.880.698.119)	99.825.275.478
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.903.687.369)	(472.821.102)	(3.729.221.019)	(477.702.301)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.795.597.926)	(2.412.593.443)	(2.882.514.997)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	951.477.184	(28.280.000)	-	(1.429.380.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.322.544.405	28.280.740.027	45.219.910.128	86.925.778.250
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.408.426.327)	239.535.249	(13.594.531.825)	(1.112.224.751)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	103.703.702	16.363.636	169.999.998	16.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	(30.000.000.000)	(36.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	468.880.122	48.665.946	911.764.384	626.206.339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.835.842.503)	15.304.564.831	(42.512.767.443)	(21.969.654.776)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền thu từ đi vay	33				-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34				-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(99.987.500)	(8.622.625.000)	(8.624.745.000)	(8.622.625.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(99.987.500)	(8.622.625.000)	(8.624.745.000)	(8.622.625.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30.386.714.402	34.962.679.858	(5.917.602.315)	56.333.498.474
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53.171.599.052	54.542.973.220	89.474.427.310	33.276.925.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17.567.038)	(31.225.768)	(16.078.579)	(135.997.115)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	83.540.746.416	89.474.427.310	83.540.746.416	89.474.427.310

Người lập biểu

Trần Thị Hồng Nhung

Phòng TC-KT

Lê Văn Nghĩa

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2023
Chủ tịch HĐQT

Lê Văn Nhất



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034095 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 theo số 0100109339 ngày 13/05/2020.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 172.500.000.000 đồng chia thành 17.250.000 cổ phần. Cổ phần cụ thể theo Đăng ký kinh doanh như sau:

	<u>VND</u>	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>
Phần vốn của Nhà nước tại Công ty	123.711.900.000	12.371.190	71,72%
Cổ đông là CB CNV trong Công ty (1)	31.855.100.000	3.185.510	18,47%
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép (2)	5.000.000.000	500.000	2,89%
Cổ đông khác (3)	11.933.000.000	1.193.300	6,92%
Tổng cộng	172.500.000.000	17.250.000	100%

Ghi chú:

(1): Cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên trong Công ty

(2): Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược

(3): Cổ phần phổ thông bán cho các cổ đông khác

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất công nghiệp (dệt, may)
- Kinh doanh bất động sản
- Bán lẻ và phân phối

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may.
- Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may
- Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh...; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ

phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vể, trục lăn...

- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt
- Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1. Danh sách công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty: Công ty CP 199

Địa chỉ: Thanh Hà – Thanh Liêm – Hà Nam

Số vốn góp: 1.659.000.000 đồng, chiếm 33,4% vốn điều lệ, tương đương 165.900 cổ phần.

4.2. Danh sách công ty con

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên

Địa chỉ: Xã Hóa Thượng - Huyện Đông Hỷ - tỉnh Thái Nguyên

Số vốn góp: 9.500.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định

Địa chỉ: Lô 1, Khu công nghiệp Hòa Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định.

Số vốn góp: 38.235.835.186 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa

Địa chỉ: Lô 04, Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, P. Đông Thọ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Số vốn góp: 8.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An

Địa chỉ: Số 1 Đường Tuệ Tĩnh Phường Hưng Dũng - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An.

Số vốn góp: 6.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

4.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Các chi nhánh hạch toán tương đối độc lập:

- Xí nghiệp thương mại: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Xí nghiệp may 3: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Xí nghiệp đo may Quân đội: Phường Phúc Đồng – Long Biên – Hà Nội.

- Trường Mầm non: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính hoàn toàn có thể so sánh được giữa các năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Áp dụng luật kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Hiện tại Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty cổ phần X20 chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ luật kế toán, các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về quản lý tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: tại thời điểm lập Báo cáo tài chính công ty không thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính .

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị

thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị Quyền sử dụng lâu dài tại Xí nghiệp may 20B theo Giấy chứng nhận số B.330747 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 28/10/1994; Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 1 ngách 64/3 Phan Đình Giót theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT-DA00084 cấp ngày 25/02/2016 do Sở tài nguyên môi trường Hà Nội cấp ngày 25/12/2016. Phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 03 năm và TSCĐ vô hình khác (chi phí san lấp để có mặt bằng thuê đất tại Nam Định và tại Xí nghiệp 20B),

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian (Số năm)</u>
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04
Tài sản cố định hữu hình khác	03

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản

xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Căn cứ theo quyết định số 2702/2004/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 25/10/2004 về việc ban hành chi tiết việc tiếp tục thực hiện cơ chế khuyến khích đầu tư vào khu công nghiệp Hòa Xá. Công ty được miễn thuế trong 2 năm và miễn giảm 50% thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo khi xác định chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Xí nghiệp dệt Nam Định.

19. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	1.282.387.830	344.248.480
Tiền gửi ngân hàng	82.258.358.586	89.130.178.830
Cộng	<u>83.540.746.416</u>	<u>89.474.427.310</u>

2. Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tạm ứng	40.000.000	40.000.000
Ký cược, ký quỹ	-	14.585.001
Phải thu khác	97.550.297	223.322.311
- Cho vay khó khăn	64.000.000	112.000.000
- Trường mầm non (thu nộp hộ)	-	85.007.258
- BHXH, BHYT, BHTN	33.550.297	26.315.053
Phải thu đối tượng khác	4.470.000	409.061.621
Cộng	<u>142.020.297</u>	<u>686.968.933</u>

3. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nguyên liệu, vật liệu	12.064.286.629	29.901.675.716
Công cụ, dụng cụ	23.732.908	31.981.073
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.485.967.948	5.543.744.826
Thành phẩm	13.423.812.035	22.900.709.160
Hàng hóa	2.792.325.136	4.060.894.689
Hàng gửi đi bán	-	72.009.516
Cộng	<u>30.790.124.657</u>	<u>62.511.014.980</u>

4. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn	739.933.657	266.059.977
Chi phí CCDC chờ phân bổ	739.933.657	266.059.977
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Dài hạn	4.287.288.376	1.031.941.037
Chi phí CCDC chờ phân bổ	4.287.288.376	1.031.941.037
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>5.027.222.033</u>	<u>1.298.001.014</u>

5. Tăng giảm tài sản cố định

TT	Nội dung	TSCĐ hữu hình					TSCĐ vô hình	Tổng số	
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác			Tổng
I	Tăng giảm TSCĐ								
1	Số đầu năm	228.919.938.809	68.213.137.361	14.262.142.208	4.823.570.632	5.094.292.127	321.313.081.137	10.435.633.720	331.748.714.857
2	Số tăng trong kỳ	4.861.499.404	6.379.081.464	0	675.185.034	0	11.915.765.902	0	11.915.765.902
	- Do XDCB hoàn thành	4.861.499.404		-	-		4.861.499.404		4.861.499.404
	- Do mua sắm		2.985.095.652		675.185.034		3.660.280.686		3.660.280.686
	- Do điều chuyển	-	3.393.985.812				3.393.985.812		3.393.985.812
3	Số giảm trong kỳ	248.998.182	5.534.267.474	1.110.916.865	160.224.000	0	7.054.406.521	0	7.054.406.521
	- Do thanh lý TSCĐ	248.998.182	2.140.281.662	1.110.916.865			3.500.196.709		3.500.196.709
	- Do điều chuyển	-	3.393.985.812		160.224.000		3.554.209.812		3.554.209.812
4	Số cuối kỳ	233.532.440.031	69.057.951.351	13.151.225.343	5.338.531.666	5.094.292.127	326.174.440.518	10.435.633.720	336.610.074.238
II	Hao mòn lũy kế								
1	Số đầu năm	110.718.785.880	49.005.031.908	8.619.448.445	4.189.381.585	4.380.292.128	176.912.939.946	319.181.053	177.232.120.999
2	Số tăng trong kỳ	12.883.808.492	7.614.274.786	994.804.344	309.676.751	0	21.802.564.373	142.892.605	21.945.456.978
	- Do trích khấu hao trong kỳ	12.883.808.492	4.220.288.974	994.804.344	309.676.751		18.408.578.561	142.892.605	18.551.471.166
	- Do điều chuyển		3.393.985.812				3.393.985.812		3.393.985.812
3	Số giảm trong kỳ	197.386.218	5.534.267.474	1.110.916.865	160.224.003	0	7.002.794.560	0	7.002.794.560
	- Do thanh lý TSCĐ	197.386.218	2.140.281.662	1.110.916.865			3.448.584.745		3.448.584.745
	- Do điều chuyển	-	3.393.985.812		160.224.003		3.554.209.815		3.554.209.815
4	Số cuối kỳ	123.405.208.154	51.085.039.220	8.503.335.924	4.338.834.333	4.380.292.128	191.712.709.760	462.073.658	192.174.783.424
III	Giá trị còn lại								
	Số đầu năm	118.201.152.929	19.208.105.453	5.642.693.763	634.189.047	713.999.999	144.400.141.191	10.116.452.667	154.516.593.859
	Số cuối kỳ	110.127.231.877	17.972.912.131	4.647.889.419	999.697.333	713.999.999	134.461.730.758	9.973.560.062	144.435.290.814

6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.154.095.073	22.068.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	69.783.828
Thuế thu nhập cá nhân	11.880.895	10.105.239
Cộng	<u>3.165.975.968</u>	<u>101.957.585</u>

7. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn	2.473.589.417	4.699.916.997
Trích trước tiền lương nghỉ phép	1.277.000.000	1.520.171.894
Trích trước tiền điện phải trả	119.754.418	61.360.436
Chi phí trích trước khác	1.076.834.999	3.118.384.667
Dài hạn		
Cộng	<u>2.473.589.417</u>	<u>4.699.916.997</u>

8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ngắn hạn	11.560.624.425	6.319.131.599
Kinh phí công đoàn	293.252.607	1.196.057.278
Bảo hiểm xã hội	-	45.922.123
Nhận ký quỹ, ký cược	750.000.000	54.008.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	426.195.054	457.045.366
- Cổ tức còn phải trả	221.700.000	224.075.000
- Trợ cấp thôi việc	204.495.054	232.970.366
Phải trả đối tượng khác	10.091.176.764	4.566.098.832
Dài hạn	800.000.000	800.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	800.000.000	800.000.000
Cộng	<u>12.360.624.425</u>	<u>7.119.131.599</u>

9. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	172.500.000.000	56.635.639.925	38.904.731.630	268.040.371.555
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.204.636.650	4.204.636.650
- Phân phối các quỹ	-	-	(7.691.545.567)	(7.691.545.567)
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(8.625.000.000)	(8.625.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	172.500.000.000	56.635.639.925	26.792.822.713	255.928.462.638
Số dư đầu kỳ này	172.500.000.000	56.635.639.925	26.792.822.713	255.928.462.638
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	16.433.618.100	16.433.618.100
- Phân phối các quỹ	-	-	(11.208.793.563)	(11.208.793.563)
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(8.625.000.000)	(8.625.000.000)
Số dư cuối kỳ này	172.500.000.000	56.635.639.925	23.392.647.250	252.528.287.175

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp nhà nước	123.711.900.000	123.711.900.000
Cổ đông là cán bộ nhân viên trong Công ty	31.855.100.000	31.855.100.000
Công ty cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	5.000.000.000
Cổ đông khác	11.933.000.000	11.933.000.000
Cộng	172.500.000.000	172.500.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KQSXKD

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2021

Doanh thu của hàng hóa, thành phẩm	330.669.285.080	114.186.333.625	937.129.630.684	775.473.048.295
Doanh thu cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	4.672.570.311	4.516.596.646	20.304.080.179	20.038.316.647
Cộng	335.341.855.391	118.702.930.271	957.433.710.863	795.511.364.942

2. Giá vốn

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2021
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	294.131.261.865	94.143.961.563	853.061.081.402	688.530.118.782
Giá vốn cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	3.778.688.981	3.288.632.762	13.903.282.812	13.375.702.012
Dự phòng giảm giá htk	-	858.988.754	-	858.988.754
Cộng	297.909.950.846	98.291.583.079	866.964.364.214	702.764.809.548

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2021
Lãi tiền gửi ngân hàng	548.000.743	293.460.466	911.764.384	642.653.599
Cổ tức được chia từ công ty liên kết	82.950.000	-	82.950.000	82.950.000
Lợi nhuận từ công ty con	13.909.725.171	7.141.007.000	13.909.725.171	7.141.007.000
Lãi từ hoạt động cho vay	64.904.110	247.890.411	883.520.549	612.575.342
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	120.352.088	24.462.266	539.687.000	31.051.232
Lãi chênh lệch TGHĐ cuối kỳ	-	-	203.284.133	51.952
Cộng	14.725.932.112	7.706.820.143	16.530.931.237	8.510.289.125

4. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2021
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	129.215	3.118.427	79.292.336
Lỗ chênh lệch TGHĐ cuối kỳ	117.176.083	62.306.750	117.176.083	149.472.774
Cộng	117.176.083	62.435.965	120.294.510	228.765.110

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2021
--	----------------	----------------	-------------------------------------------	-------------------------------------------

Chi phí bán hàng	11.945.440.133	9.978.588.828	15.971.543.304	30.772.303.411
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.607.730.257	22.866.495.153	73.669.430.679	64.578.935.836
Cộng	39.553.170.390	32.845.083.981	89.640.973.983	95.351.239.247

6. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2021
Tiền thanh lý, vật tư TSCĐ	103.703.702	16.363.636	118.388.034	16.363.636
Tiền cho thuê nhà công vụ	4.090.909	4.090.909	16.363.636	16.365.404
Thu nhập khác	96.339.562	163.388.202	97.625.346	210.339.726
Cộng	204.134.173	183.842.747	232.377.016	243.068.766

7. Chi phí khác

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2021
Các khoản phạt	-	-	-	6.049.366
Chi phí khác	135.758.379	442.518.692	135.758.380	1.674.351.282
Cộng	135.758.379	442.518.692	135.758.380	1.680.400.648

VII. Thông tin so sánh:

Thông tin so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Lê Văn Nghĩa

Chủ tịch HĐQT



Đại tá Vũ Văn Nhất